

## PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI BỀN VỮNG TẠI THỊ XÃ SA PA, TỈNH LÀO CAI

Hà Thị Thu Hòa<sup>1</sup>, Trần Tuấn Anh<sup>2</sup>, Lê Thị Thanh Nhã<sup>3</sup>

## Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Sa Pa, góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách trong bối cảnh Việt Nam chuyển dịch sang mô hình tăng trưởng xanh. Dựa trên tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước, nghiên cứu đề xuất khung phân tích gồm năm yếu tố: (1) tài nguyên thiên nhiên, (2) cơ sở hạ tầng du lịch, (3) văn hóa – xã hội, (4) chính sách quản lý và (5) liên kết vùng. Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp, trong đó nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm hiệu chỉnh thang đo, tiếp theo nghiên cứu định lượng được triển khai dựa trên kết quả khảo sát 173 khách du lịch tại Sa Pa. Kết quả phân tích cho thấy tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng du lịch, văn hóa – xã hội, và chính sách quản lý có tác động tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững, trong đó cơ sở hạ tầng là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất. Ngược lại, liên kết vùng chưa thể hiện vai trò đáng kể, phản ánh hạn chế trong hợp tác liên địa phương. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn văn hóa và bảo vệ môi trường.

**Từ khóa:** Du lịch sinh thái bền vững; Lý thuyết ba vòng phát triển bền vững; Lý thuyết các bên liên quan; Phát triển bền vững; Sa Pa

## ANALYSIS OF FACTORS INFLUENCING THE DEVELOPMENT OF SUSTAINABLE ECOTOURISM IN SA PA TOWN, LAO CAI PROVINCE

## Abstract

This study aims to identify the factors influencing sustainable ecotourism development in Sa Pa, thereby providing a scientific basis for policy formulation in the context of Vietnam's transition toward a green growth model. Based on comprehensive literature reviews, the research proposed analytical framework consisting of five factors: (1) natural resources, (2) tourism infrastructure, (3) socio-cultural aspects, (4) management policies, and (5) regional linkage. The study employs a mixed-methods approach, in which qualitative research was conducted to refine the measurement scales, followed by quantitative research based on the survey results of 173 tourists in Sa Pa. The results of analysis reveal that natural resources, tourism infrastructure, socio-cultural factors, and management policies have a positive impact on sustainable ecotourism development, with infrastructure being the most influential factor. Conversely, regional linkage shows no significant impact, indicating limitations in inter-locality cooperation. Accordingly, the study proposes several policy implications to promote sustainable ecotourism development in alignment with cultural preservation and environmental protection.

**Keywords:** Sustainable Ecotourism; Triple Bottom Line Theory; Stakeholder Theory; Sustainable Development; Sa Pa.

JEL classification: L83, Q01, Q57, R11.

DOI: 10.63767/TCKT.37.2026.48.57

## 1. Giới thiệu

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội, du lịch được xem là một ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, đóng góp đáng kể vào GDP và tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Trong đó, du lịch sinh thái ngày càng được chú trọng như một hướng đi quan trọng nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn môi trường và phát huy bản sắc văn hóa địa phương (Darda và Bhuiyan, 2022; Majeed và cộng sự, 2025; Shi và cộng sự, 2022). Theo Abdurakhmanova và Ahrorov (2025), du lịch sinh thái không chỉ tạo cơ hội tăng thu nhập cho cộng đồng mà còn thúc đẩy đa dạng hóa kinh tế nông thôn và cải thiện cơ sở hạ tầng địa phương. Snyman (2014) cũng cho thấy các hộ gia đình tham gia hoạt động du lịch sinh thái tại miền Nam châu Phi có thu nhập ổn định hơn, đồng thời tiếp cận tốt hơn với các dịch vụ giáo dục và y tế so với những hộ không tham gia.

Sa Pa, thuộc tỉnh Lào Cai, là một trong những điểm đến tiêu biểu của Việt Nam về tiềm năng du lịch sinh thái, nổi bật với hệ sinh thái núi rừng Hoàng Liên, đỉnh Fansipan và bản sắc văn hóa phong phú của cộng đồng các dân tộc thiểu số. Trong hơn một thập kỷ qua, sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch đã đưa Sa Pa trở thành thương hiệu nổi tiếng không chỉ trong nước mà còn trên bản đồ du lịch quốc tế. Theo báo cáo của

Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai, năm 2024 Sa Pa đã đón khoảng 4,6 triệu lượt khách, với tổng doanh thu đạt khoảng 15.500 tỷ đồng, tăng hơn 22% so với năm 2023 (Nguyen Quang, 2025). Tuy nhiên, sự bùng nổ khách du lịch cũng kéo theo nhiều thách thức cho mục tiêu phát triển du lịch sinh thái bền vững. Bất chấp tiềm năng to lớn, du lịch sinh thái ở Sa Pa vẫn đối mặt với nhiều rào cản như hạn chế về cơ sở hạ tầng, năng lực quản trị, thiếu chính sách hỗ trợ và sự xung đột giữa bảo tồn và khai thác tài nguyên. Một số nghiên cứu còn cảnh báo rằng nếu thiếu quản lý hiệu quả, du lịch sinh thái dễ bị thương mại hóa, dẫn đến xung đột lợi ích, khai thác quá mức và tác động tiêu cực đến môi trường (Libosada, 2009). Theo Trung Kiên và Lương Mạnh (2024), sự gia tăng nhanh lượng khách đang tạo áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng và môi trường, khi rác thải sinh hoạt toàn thị xã đã vượt quá năng lực thu gom và xử lý, nhiều tuyến đường nội thị thường xuyên quá tải vào mùa cao điểm. Bên cạnh đó, nhiều ý kiến cũng lo ngại về việc Sa Pa đang đánh mất dần bản sắc văn hóa truyền thống do “tăng trưởng nóng”, khi các hoạt động du lịch thương mại hóa mạnh mẽ làm mai một không gian văn hóa bản địa và thay đổi sinh kế cộng đồng (Phụ nữ Việt Nam, 2023). Ngoài ra, mối liên kết vùng giữa Sa Pa với các địa phương lân cận vẫn còn hạn chế,

chưa hình thành được chuỗi giá trị bền vững trong phát triển du lịch. Những vấn đề này cho thấy, mặc dù Sa Pa có tiềm năng rất lớn, con đường hướng tới phát triển du lịch sinh thái bền vững vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết.

Nhiều nghiên cứu trước đây đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững, song phần lớn tập trung vào những bối cảnh đặc thù như du lịch ven biển, rừng ngập mặn hoặc các khu bảo tồn vùng thấp (Hoàng, 2020; Hoàng, 2022; Thông, 2020). Kết quả của các công trình này đã khẳng định vai trò của tài nguyên, chính sách, cộng đồng và du khách trong việc định hình sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, tại Sa Pa, một điểm đến miền núi có điều kiện tự nhiên đặc thù, sự đa dạng văn hóa sâu sắc cùng với áp lực phát triển du lịch ngày càng gia tăng, đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện và đồng thời các yếu tố này. Do đó, việc áp dụng mô hình phân tích trong bối cảnh Sa Pa mang lại ý nghĩa khoa học và thực tiễn đáng kể. Nghiên cứu không chỉ giúp đối chiếu, so sánh kết quả giữa các loại hình điểm đến khác nhau mà còn bổ sung bằng chứng cho lý thuyết phát triển bền vững và lý thuyết các bên liên quan. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở thực nghiệm quan trọng hỗ trợ chính quyền và doanh nghiệp địa phương xây dựng chiến lược phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững, góp phần hạn chế nguy cơ quá tải, suy thoái môi trường và mai một giá trị văn hóa bản địa.

Xuất phát từ bối cảnh đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Thông qua việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm và đề xuất hàm ý chính sách phù hợp, nghiên cứu hướng đến mục tiêu thúc đẩy du lịch sinh thái gắn liền với bảo vệ môi trường và bảo tồn giá trị văn hóa địa phương.

## 2. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu

### 2.1. Khái niệm về du lịch sinh thái bền vững

Du lịch sinh thái bền vững được hiểu là loại hình du lịch gắn liền với thiên nhiên, lấy việc bảo tồn môi trường làm trọng tâm, đồng thời tôn vinh giá trị văn hóa bản địa và tạo ra lợi ích kinh tế – xã hội cho cộng đồng địa phương (Honey, 1999). Cách tiếp cận này được xây dựng trên ba nguyên tắc nền tảng: gìn giữ tài nguyên, gia tăng lợi ích cộng đồng và thúc đẩy giáo dục môi trường (Fennell, 2021; Singh và cộng sự, 2021). Yếu tố quan trọng là duy trì sự hài hòa giữa phát triển du lịch và bảo tồn sinh thái – văn hóa. Đặc biệt, sự gắn kết và tham gia chủ động của cộng đồng địa phương là điều kiện tiên quyết để đảm bảo giá trị lâu dài và hướng tới một điểm đến bền vững (Stronza và Gordillo, 2008).

### 2.2. Lý thuyết nền

#### 2.2.1. Lý thuyết ba vòng phát triển bền vững

Lý thuyết ba vòng phát triển bền vững (TBL) do Elkington (1997) đề xuất đã trở thành khung lý thuyết phổ biến để giải thích tính bền vững trong nhiều lĩnh vực, trong đó có du lịch. Theo TBL, sự phát triển bền vững chỉ có thể đạt được khi ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cùng tồn tại và hỗ trợ cho nhau. Trong bối cảnh du lịch sinh thái, khía cạnh môi trường thể hiện ở việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, duy trì hệ

sinh thái và giảm thiểu các tác động tiêu cực từ hoạt động du lịch. Yếu tố kinh tế được phản ánh thông qua việc đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng liên kết vùng và tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho cộng đồng địa phương. Trụ cột xã hội nhấn mạnh đến bảo tồn bản sắc văn hóa, nâng cao đời sống người dân và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng vào quá trình phát triển. Sự kết hợp hài hòa của ba trụ cột này không chỉ giúp duy trì lợi thế cạnh tranh lâu dài mà còn đảm bảo rằng du lịch sinh thái phát triển theo hướng bền vững, cân bằng giữa lợi ích kinh tế, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường (Elkington, 1997; Purvis và cộng sự, 2019).

#### 2.2.2. Lý thuyết các bên liên quan

Lý thuyết các bên liên quan do Freeman (1984) đề xuất cho rằng tổ chức không chỉ phục vụ lợi ích cổ đông mà còn phải cân bằng nhu cầu của nhiều nhóm liên quan như nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, chính quyền, cộng đồng và môi trường tự nhiên. Trong bối cảnh du lịch sinh thái bền vững, lý thuyết các bên liên quan được vận dụng để giải thích rằng sự phát triển du lịch không chỉ phụ thuộc vào chính quyền hay doanh nghiệp lưu hành, mà cần sự phối hợp của nhiều chủ thể khác nhau. Chính quyền địa phương giữ vai trò ban hành chính sách và kiểm soát phát triển; doanh nghiệp du lịch đảm bảo dịch vụ chất lượng và đầu tư hạ tầng; cộng đồng địa phương vừa là người hưởng lợi vừa là người bảo tồn giá trị văn hóa – xã hội; du khách là người tiêu dùng nhưng cũng đồng thời góp phần định hình cách thức khai thác tài nguyên; và môi trường tự nhiên là nền tảng của sản phẩm du lịch sinh thái. Nhờ đó, cách tiếp cận theo lý thuyết các bên liên quan giúp đảm bảo sự phát triển du lịch sinh thái hài hòa, cân bằng lợi ích và trách nhiệm giữa các nhóm, góp phần đạt được tính bền vững lâu dài (Freeman, 1984; Donaldson và Preston, 1995; Clarkson, 1995).

### 2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm và giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng phát triển du lịch sinh thái bền vững không chỉ dựa vào khai thác tiềm năng sẵn có mà còn phụ thuộc vào sự kết hợp hài hòa của nhiều yếu tố cấu thành. Trước hết, tài nguyên thiên nhiên luôn được xem là nền tảng cốt lõi, quyết định sức hút của điểm đến và tạo nên sự khác biệt trong sản phẩm du lịch. Li và cộng sự (2006) cho rằng nếu không có hệ sinh thái đa dạng và cảnh quan đặc thù thì du lịch sinh thái khó có thể hình thành và duy trì lợi thế cạnh tranh lâu dài. Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng du lịch được coi là điều kiện cần thiết để bảo đảm khả năng tiếp cận của du khách, nâng cao sự tiện nghi và tạo tiền đề cho việc khai thác tài nguyên một cách hợp lý (Hoàng, 2020; Hoàng và Thu, 2023). Phạm (2022) đã chứng minh rằng hệ thống giao thông thuận lợi, cơ sở lưu trú chất lượng cùng các dịch vụ phụ trợ có ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ hài lòng và quyết định quay trở lại của khách du lịch.

Ngoài hai yếu tố trên, văn hóa và xã hội cũng được xác định là trụ cột quan trọng trong phát triển du lịch sinh thái bền vững (Hoàng, 2020). Bản sắc văn hóa địa phương, sự tham gia chủ động của cộng đồng và các giá trị xã hội đặc thù vừa góp phần bảo tồn di sản vừa nâng cao trải nghiệm chân thực cho du khách. Theo Samal và Dash (2024), khi cộng đồng địa

phương tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ và bảo vệ tài nguyên, tính bền vững của du lịch sinh thái được củng cố vững chắc hơn. Đồng thời, vai trò của chính sách quản lý du lịch cũng mang ý nghĩa quyết định. Hoàng (2022) khẳng định rằng sự tồn tại của khung pháp lý minh bạch, chiến lược quy hoạch hợp lý và các chính sách bảo tồn hiệu quả có tác động trực tiếp đến việc cân bằng giữa khai thác kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái.

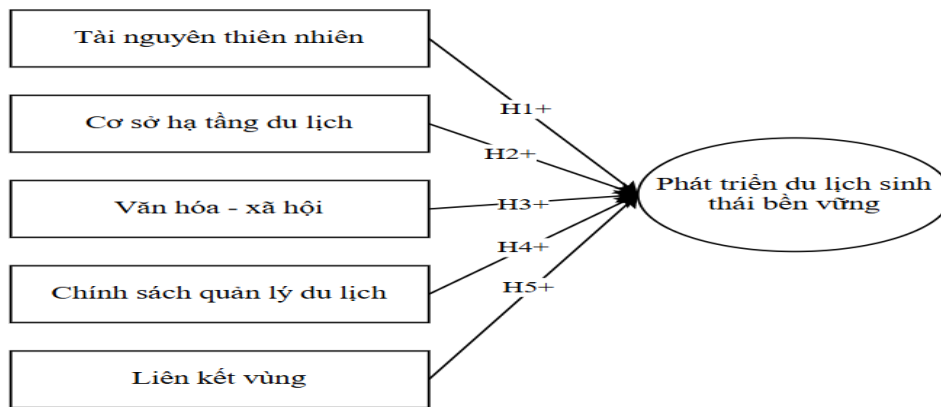
Yếu tố cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là liên kết vùng. Các nghiên cứu gần đây cho thấy sự hợp tác liên vùng giúp chia sẻ nguồn lực, hình thành chuỗi điểm đến hấp dẫn và tăng cường khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập khu vực. Hoàng và Thu (2023) nhấn mạnh rằng chỉ khi có sự phối hợp chặt chẽ giữa các địa phương trong việc phát triển hạ tầng, xúc tiến quảng bá và quản lý tài nguyên thì du lịch sinh thái mới đạt được tính bền vững lâu dài.

Khi so sánh giữa các công trình nghiên cứu quốc tế và trong nước, có thể thấy sự khác biệt trong cách tiếp cận và trọng tâm phân tích. Các nghiên cứu quốc tế (Li và cộng sự, 2006; Samal và Dash, 2024) thường xem du lịch sinh thái bền vững là một hệ thống tích hợp giữa môi trường, kinh tế và xã hội, nhấn mạnh vai trò cân bằng giữa bảo tồn và sinh kế cộng đồng. Trong khi

đó, các nghiên cứu trong nước (Hoàng, 2020; Phạm, 2022; Hoàng và Thu, 2023) chủ yếu tập trung vào từng khía cạnh riêng lẻ như tài nguyên thiên nhiên, hạ tầng hoặc chính sách mà ít xem xét mối liên kết đa chiều giữa các yếu tố này. Điều này dẫn đến việc chưa hình thành một khung phân tích tổng thể phản ánh đầy đủ mối quan hệ tương hỗ giữa các yếu tố cấu thành của phát triển du lịch sinh thái bền vững.

Khoảng trống nghiên cứu vì vậy được xác định ở chỗ: (1) chưa có nhiều nghiên cứu trong nước xem xét một cách toàn diện và định lượng mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, yếu tố văn hóa – xã hội, chính sách quản lý và liên kết vùng trong phát triển du lịch sinh thái bền vững dưới góc độ du khách; (2) Còn hạn chế số lượng các nghiên cứu tập trung phân tích cụ thể tại địa bàn nghiên cứu hiện nay – nơi có nhiều tiềm năng sinh thái nhưng việc khai thác còn thiếu định hướng bền vững và sự phối hợp vùng còn hạn chế.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng mô hình đề xuất gồm năm nhóm yếu tố tác động, phản ánh mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng du lịch, văn hóa và xã hội, chính sách quản lý du lịch, liên kết vùng với sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại địa bàn nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Bảng 1: Các giả thuyết của mô hình nghiên cứu

| Kí hiệu | Nội dung   | Kỳ vọng dấu | Nguồn   |
|---------|--|-------------|---|
| H1      | Tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại xã Sa Pa     | +           | Hoàng (2020); Thông (2020)                      |
| H2      | Cơ sở hạ tầng du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại xã Sa Pa      | +           | Hoàng (2020); Thông (2020)                      |
| H3      | Văn hóa – xã hội có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại xã Sa Pa        | +           | Hoàng (2020); Thông (2020)                      |
| H4      | Chính sách quản lý du lịch ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại xã Sa Pa | +           | Hoàng (2020); Hoàng và Thu (2023); Thông (2020) |
| H5      | Liên kết vùng có ảnh hưởng tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại xã Sa Pa           | +           | Hoàng và Thu (2023)                             |

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, thang đo để đo lường các nhân tố được kế thừa từ các nghiên cứu trước và được điều chỉnh thông qua các cuộc thảo luận nhóm với các chuyên gia trong ngành du lịch nhằm đánh giá mức độ phù hợp của các mục hỏi với bối cảnh nghiên cứu tại thị xã Sa Pa. Cụ thể, nhóm nghiên cứu đã tiến hành một buổi thảo luận nhóm với 6 chuyên gia, bao gồm 2 giảng viên đại học chuyên ngành du lịch, 2 cán bộ quản lý tại

thị xã Sa Pa và 2 đại diện doanh nghiệp du lịch địa phương. Các chuyên gia đã góp ý để tinh chỉnh ngôn ngữ của các câu hỏi cho dễ hiểu, loại bỏ những biểu trùng lặp và đảm bảo tính phù hợp với thực tế địa phương. Để đo lường các khái niệm nghiên cứu, tác giả sử dụng thang đo Likert 5 mức độ và các thang đo được kế thừa từ những nghiên cứu trước (Chi tiết thang đo xem tại Bảng 2)

**Bảng 2: Thang đo nghiên cứu**

| Ký hiệu   | Biến quan sát   | Nguồn tham khảo   |
|---|---|---|
| <b>Tài nguyên thiên nhiên (TN)</b>                |   |   |
| TN1   | Danh lam thắng cảnh Sa Pa phù hợp cho phát triển du lịch sinh thái  | Baloch và cộng sự (2022); Guo và Li (2024)                              |
| TN2   | Sa Pa có môi trường thiên nhiên trong lành  |   |
| TN3   | Sa Pa có nhiều động vật hoang dã và thảm thực vật   |   |
| TN4   | Phong cảnh thiên nhiên ở Sa Pa rất đẹp  |   |
| <b>Cơ sở hạ tầng du lịch (CSHT)</b>               |   |   |
| CSHT1   | Sa Pa có nhiều sản phẩm mua sắm và đa dạng  | Zhang và Deng (2024); Baloch và cộng sự (2022); Huang và cộng sự (2023) |
| CSHT2   | Hệ thống thông tin liên lạc ở Sa Pa hiện đại  |   |
| CSHT3   | Sa Pa đáp ứng đầy đủ cơ sở tiện nghi du lịch  |   |
| CSHT4   | Phương tiện đi lại thuận tiện và dễ dàng ở Sa Pa  |   |
| <b>Văn hóa – Xã hội (VH)</b>                      |   |   |
| VHXH1   | Sa Pa có nhiều địa điểm tôn giáo và đền thờ   | Mekonnen và Mekonen (2024)  |
| VHXH2   | Phong cách kiến trúc ở Sa Pa độc đáo đa dạng  |   |
| VHXH3   | Sa Pa có nhiều lễ hội   |   |
| VHXH4   | Sa Pa có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống   |   |
| <b>Chính sách quản lý du lịch (CSQL)</b>          |   |   |
| CSQL1   | Chính sách và quy định phát triển du lịch sinh thái ở Sa Pa phù hợp   | Huang và cộng sự (2023); Tarino và Purnomo (2024)                       |
| CSQL2   | Sa Pa khuyến khích sự tham gia của người dân địa phương với tư cách là Nhà cung cấp Dịch vụ Du lịch sinh thái |   |
| CSQL3   | Sa Pa có thông tin và giáo dục môi trường   |   |
| CSQL4   | Điều kiện an ninh tại các điểm du lịch sinh thái Sa Pa đảm bảo  |   |
| <b>Liên kết vùng (LKV)</b>                        |   |   |
| LKV1  | Các điểm du lịch Sa Pa liên kết tốt với các điểm du lịch địa phương lân cận                                   | Hoàng (2022); Hoàng và Thu (2023)                                       |
| LKV2  | Du khách hài lòng với quy trình liên kết các điểm du lịch tại Sa Pa   |   |
| LKV3  | Hình ảnh điểm đến Sa Pa xuất hiện rộng rãi ở các địa phương khác  |   |
| LKV4  | Tôi thích thú một chuyến tham quan có tính liên tục và thuận lợi như Sa Pa                                    |   |
| <b>Phát triển du lịch sinh thái bền vững (BV)</b> |   |   |
| BV1   | Tôi nhận thấy chính quyền Sa Pa rất quan tâm đến phát triển du lịch sinh thái bền vững                        | Hoàng (2022)  |
| BV2   | Chính quyền địa phương tăng cường các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học                                      |   |
| BV3   | Chính quyền địa phương và doanh nghiệp, người dân liên kết phát triển du lịch bền vững                        |   |
| BV4   | Phát triển du lịch đáp ứng yêu cầu của công nghệ mới  |   |

*Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả*

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập thông qua bảng câu hỏi cấu trúc phát hành trực tuyến, hướng đến đối tượng là du khách từng trải nghiệm du lịch tại thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Để đảm bảo độ tin cậy và tính đại diện của mẫu, nhóm nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Kích thước mẫu được xác định dựa trên các yêu cầu của phân tích nhân tố khám phá (EFA). Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (1998), cỡ mẫu cần ít nhất gấp năm lần số biến quan sát; do nghiên cứu có 24 biến quan sát, nên số mẫu tối thiểu cần đạt là 120. Ngoài ra, theo Tabachnick và Fidell (2013), kích thước mẫu cho phân tích hồi quy đa biến được tính theo công thức  $n \geq 50 + 8p$ , trong đó p là số biến độc lập. Với 5 biến độc lập, số mẫu tối thiểu cần đạt là 90. Căn cứ trên hai hướng dẫn này, nhóm nghiên cứu quyết định chọn kích thước mẫu là 200 để dự phòng các bảng khảo sát không hợp lệ. Sau quá trình làm sạch dữ liệu, số lượng bảng trả lời hợp lệ còn lại là 173, đáp ứng đầy đủ yêu cầu về kích thước mẫu tối thiểu cho các bước phân tích tiếp theo.

Dữ liệu khảo sát thu thập được phân tích bằng các kỹ thuật phân tích định lượng như: (1) Kiểm định Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của các thang đo; (2) phân tích nhân tố khám phá (EFA); (3) phân tích tương quan Pearson; và (4) phân tích hồi quy tuyến tính bội. Từ đó, nghiên cứu xác định Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai.

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả cho thấy nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới (54,9%), nhóm tuổi từ 18–35 chiếm đa số (48,6%). Về nghề nghiệp, nhân viên văn phòng chiếm tỷ lệ cao nhất (39,9%), tiếp đến là nhóm kinh doanh hoặc chủ doanh nghiệp (17,9%). Nhóm có thu nhập từ 10–15 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ lớn nhất (37%), phản ánh khả năng chi trả phù hợp cho các hoạt động du lịch sinh thái.

**Bảng 3:** Thống kê mô tả đặc điểm mẫu khảo sát

|                          | Đặc điểm                    | Tần số (người) | Tỷ lệ (%)    |
|--------------------------|-----------------------------|----------------|--------------|
| Giới tính                | Nam                         | 78             | 45,1         |
|                          | Nữ                          | 95             | 54,9         |
| Độ tuổi                  | Dưới 18 tuổi                | 12             | 6,9          |
|                          | 18 – 35 tuổi                | 84             | 48,6         |
|                          | 36 – 50 tuổi                | 49             | 28,3         |
|                          | Trên 50 tuổi                | 28             | 16,2         |
| Nghề nghiệp              | Sinh viên                   | 24             | 13,9         |
|                          | Nhân viên văn phòng         | 69             | 39,9         |
|                          | Kinh doanh/Chủ doanh nghiệp | 31             | 17,9         |
|                          | Khác                        | 49             | 28,3         |
| Thu nhập bình quân/tháng | Dưới 10 triệu đồng          | 47             | 27,2         |
|                          | 10 – 15 triệu đồng          | 64             | 37,0         |
|                          | 15 – 20 triệu đồng          | 38             | 22,0         |
|                          | Trên 20 triệu đồng          | 24             | 13,9         |
| <b>Tổng cộng</b>         |                             | <b>173</b>     | <b>100,0</b> |

*Nguồn: Kết quả điều tra*

**4.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng Cronbach’s Alpha**

Nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach’s Alpha để đánh giá độ tin cậy của các thang đo. Theo Nguyen (2013), những biến quan sát có hệ số tương quan biến – tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại bỏ, trong khi thang đo chỉ được chấp nhận nếu hệ số Cronbach’s Alpha đạt giá trị tối thiểu 0,6. Trong quá trình kiểm định, biến LKV2 bị

loại khỏi thang đo “Liên kết vùng” do hệ số tương quan biến – tổng của biến này thấp hơn các biến còn lại và có xu hướng làm tăng hệ số Cronbach’s Alpha tổng khi bị loại bỏ. Điều này cho thấy nội dung của LKV2 chưa thực sự nhất quán với các biến khác trong cùng nhóm thang đo, do đó việc loại biến là cần thiết để đảm bảo độ tin cậy của thang đo.

**Bảng 4:** Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

| Thang đo                              | Số biến quan sát | Số biến quan sát sau khi loại biến | Cronbach’s Alpha | Hệ số tương quan biến tổng |
|---------------------------------------|------------------|------------------------------------|------------------|----------------------------|
| Tài nguyên thiên nhiên                | 4                | 4                                  | 0,948            |                            |
| TN1                                   |                  |                                    |                  | 0,908                      |
| TN2                                   |                  |                                    |                  | 0,857                      |
| TN3                                   |                  |                                    |                  | 0,856                      |
| TN4                                   |                  |                                    |                  | 0,876                      |
| Cơ sở hạ tầng                         | 4                | 4                                  | 0,934            |                            |
| CSHT1                                 |                  |                                    |                  | 0,866                      |
| CSHT2                                 |                  |                                    |                  | 0,810                      |
| CSHT3                                 |                  |                                    |                  | 0,851                      |
| CSHT4                                 |                  |                                    |                  | 0,848                      |
| Văn hóa - xã hội                      | 4                | 4                                  | 0,913            |                            |
| VHXH1                                 |                  |                                    |                  | 0,850                      |
| VHXH2                                 |                  |                                    |                  | 0,800                      |
| VHXH3                                 |                  |                                    |                  | 0,758                      |
| VHXH4                                 |                  |                                    |                  | 0,796                      |
| Chính sách quản lý                    | 4                | 4                                  | 0,952            |                            |
| CSQL1                                 |                  |                                    |                  | 0,873                      |
| CSQL2                                 |                  |                                    |                  | 0,881                      |
| CSQL3                                 |                  |                                    |                  | 0,883                      |
| CSQL4                                 |                  |                                    |                  | 0,891                      |
| Liên kết vùng                         | 4                | 3                                  | 0,921            |                            |
| LKV1                                  |                  |                                    |                  | 0,804                      |
| LKV3                                  |                  |                                    |                  | 0,834                      |
| LKV4                                  |                  |                                    |                  | 0,883                      |
| Phát triển du lịch sinh thái bền vững | 4                | 4                                  | 0,866            |                            |
| BV1                                   |                  |                                    |                  | 0,750                      |
| BV2                                   |                  |                                    |                  | 0,717                      |
| BV3                                   |                  |                                    |                  | 0,700                      |
| BV4                                   |                  |                                    |                  | 0,694                      |

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Kết quả cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu với hệ số Cronbach’s Alpha lớn hơn 0,6 và hầu hết các biến quan sát có hệ số tương quan biến – tổng vượt ngưỡng 0,3, ngoại trừ biến LK2 có giá trị thấp hơn mức

cho phép nên đã bị loại khỏi thang đo. Sau khi loại bỏ biến này, các thang đo còn lại tiếp tục đảm bảo độ tin cậy cần thiết và được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) ở bước tiếp theo.

**4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)**

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000 < 0,05) và hệ số KMO đạt 0,65 (> 0,5), chứng tỏ dữ liệu hoàn toàn phù hợp để thực hiện phân tích nhân tố. Các nhân tố được trích có giá trị Eigenvalue lớn hơn 1, tổng phương sai trích đạt 84,953% (> 50%), thể hiện

khả năng giải thích cao của mô hình. Đồng thời, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, đảm bảo tính hội tụ của thang đo. Kết quả ma trận xoay cho thấy 19 biến quan sát được phân nhóm thành 5 nhân tố riêng biệt, tương ứng với 5 giả thuyết nghiên cứu trong mô hình đề xuất.

**Bảng 5: Kết quả phép xoay nhân tố độc lập**

| Biến quan sát | 1     | 2     | 3     | 4     | 5     |
|---------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| CSSL2         | 0,922 |       |       |       |       |
| CSSL3         | 0,912 |       |       |       |       |
| CSSL4         | 0,903 |       |       |       |       |
| CSSL1         | 0,898 |       |       |       |       |
| TN1           |       | 0,929 |       |       |       |
| TN4           |       | 0,898 |       |       |       |
| TN2           |       | 0,851 |       |       |       |
| TN3           |       | 0,840 |       |       |       |
| CSHT3         |       |       | 0,896 |       |       |
| CSHT1         |       |       | 0,878 |       |       |
| CSHT4         |       |       | 0,874 |       |       |
| CSHT2         |       |       | 0,838 |       |       |
| VHXX1         |       |       |       | 0,878 |       |
| VHXX4         |       |       |       | 0,848 |       |
| VHXX2         |       |       |       | 0,844 |       |
| VHXX3         |       |       |       | 0,828 |       |
| LKV4          |       |       |       |       | 0,897 |
| LKV3          |       |       |       |       | 0,869 |
| LKV1          |       |       |       |       | 0,866 |

Kết quả phân tích EFA đối với biến phụ thuộc cho thấy hệ số KMO đạt 0,814 (> 0,5) và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,000 < 0,05), khẳng định dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố. Một nhân tố duy nhất được trích tại giá trị Eigenvalue = 2,852 (> 1), với tổng phương sai trích đạt 71,308% (> 50%), thể hiện khả năng giải thích cao của thang đo. Bên cạnh đó, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5, chứng tỏ thang đo đạt được độ hội

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả  
tụ tốt và đáp ứng yêu cầu để tiếp tục sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

**4.4. Phân tích hồi quy và kiểm định mô hình**

Kết quả phân tích tương quan cho thấy cả năm biến độc lập đều có mối tương quan có ý nghĩa thống kê với biến phụ thuộc (Sig. < 0,005), đáp ứng điều kiện tiên quyết để được đưa vào phân tích hồi quy ở bước tiếp theo (Hoàng và Chu, 2008).

**Bảng 6: Kết quả phân tích tương quan giữa các biến**

|             |                  | BV      | TN      | CSHT    | VHXX    | CSSL    | LK      |
|-------------|------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| <b>BV</b>   | Hệ số tương quan | 1       | 0,540** | 0,753** | 0,594** | 0,494** | 0,444** |
|             | Sig. (2-tailed)  |         | 0,000   | 0,000   | 0,000   | 0,000   | 0,000   |
|             | N                | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     |
| <b>TN</b>   | Hệ số tương quan | 0,540** | 1       | 0,335** | 0,382** | 0,115   | 0,497** |
|             | Sig. (2-tailed)  | 0,000   |         | 0,000   | 0,000   | 0,133   | 0,000   |
|             | N                | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     |
| <b>CSHT</b> | Hệ số tương quan | 0,753** | 0,335** | 1       | 0,370** | 0,367** | 0,279** |
|             | Sig. (2-tailed)  | 0,000   | 0,000   |         | 0,000   | 0,000   | 0,000   |
|             | N                | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     |
| <b>VHXX</b> | Hệ số tương quan | 0,594** | 0,382** | 0,370** | 1       | 0,303** | 0,309** |
|             | Sig. (2-tailed)  | 0,000   | 0,000   | 0,000   |         | 0,000   | 0,000   |
|             | N                | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     |
| <b>CSSL</b> | Hệ số tương quan | 0,494** | 0,115   | 0,367** | 0,303** | 1       | 0,227** |
|             | Sig. (2-tailed)  | 0,000   | 0,133   | 0,000   | 0,000   |         | 0,003   |
|             | N                | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     |
| <b>LK</b>   | Hệ số tương quan | 0,444** | 0,497** | 0,279** | 0,309** | 0,227** | 1       |
|             | Sig. (2-tailed)  | 0,000   | 0,000   | 0,000   | 0,000   | 0,003   |         |
|             | N                | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     | 173     |

Ghi chú: Ký hiệu\*\* thể hiện sự tương quan giữa hai biến có ý nghĩa ở mức 1%

Kết quả phân tích hồi quy (Bảng 6) cho thấy hệ số R<sup>2</sup> điều chỉnh đạt 0,760, nghĩa là năm biến độc lập trong mô hình giải thích được 76,0% sự biến thiên của biến phụ thuộc, trong khi 24,0% còn lại được giải thích

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả  
bởi các yếu tố ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Phân tích ANOVA và kiểm định F cho giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với bộ dữ liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, các hệ số phóng

đại phương sai (VIF) đều nhỏ hơn 2, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập không đáng kể. Chỉ số Durbin-Watson đạt 1,833, xấp xỉ 2, cho thấy

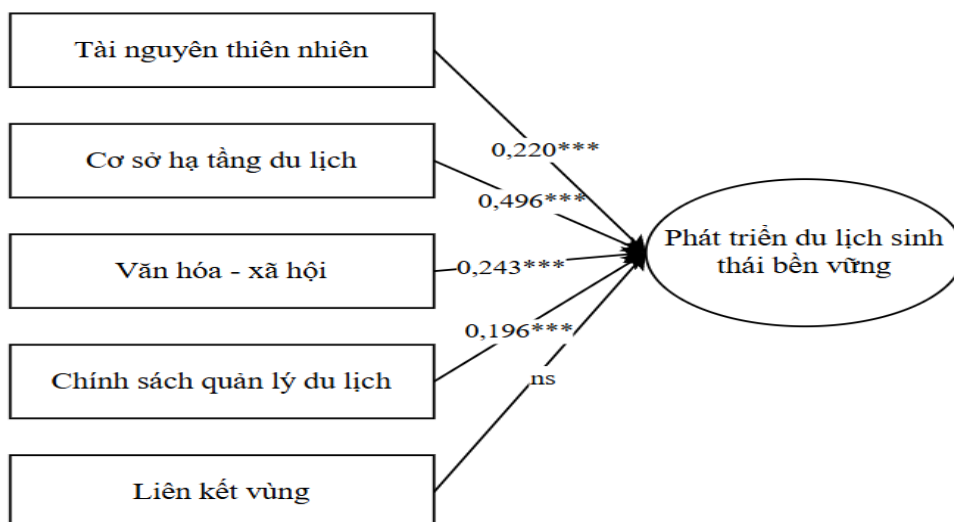
mô hình không xuất hiện hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất.

**Bảng 7: Kết quả phân tích hồi quy**

| Tên biến                    | Hệ số chưa chuẩn hóa | Hệ số đã chuẩn hóa | Giá trị t | Sig.  | Đa cộng tuyến |       |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|-----------|-------|---------------|-------|
|                             |                      |                    |           |       | Dung sai      | VIF   |
| Hằng số                     | 0,720                |                    | 2,790     | 0,006 |               |       |
| TN                          | 0,183                | 0,220              | 4,814     | 0,000 | 0,667         | 1,500 |
| CSHT                        | 0,439                | 0,496              | 11,460    | 0,000 | 0,745         | 1,342 |
| VHXH                        | 0,235                | 0,243              | 5,628     | 0,000 | 0,749         | 1,335 |
| CSQL                        | 0,166                | 0,196              | 4,718     | 0,000 | 0,812         | 1,231 |
| LK                          | 0,070                | 0,077              | 1,734     | 0,085 | 0,715         | 1,399 |
| <b>Các chỉ số kiểm định</b> |                      |                    |           |       |               |       |
| R <sup>2</sup>              |                      | 0,767              |           |       |               |       |
| R <sup>2</sup> hiệu chỉnh   |                      | 0,760              |           |       |               |       |
| Durbin-Watson               |                      | 1,833              |           |       |               |       |
| Thông kê F (Sig.)           |                      | 109,918            |           |       |               |       |

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy có bốn yếu tố tác động cùng chiều đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững, bao gồm: Tài nguyên thiên nhiên, Cơ sở hạ tầng, Văn hóa – xã hội và Chính sách quản lý (với mức ý nghĩa Sig. < 0,05 và hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta >

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*  
0). Trong đó, yếu tố Cơ sở hạ tầng có hệ số Beta chuẩn hóa cao nhất ( $\beta = 0,496$ ), thể hiện mức độ ảnh hưởng mạnh nhất đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tại thị xã Sa Pa.



Ghi chú: Sig: \*\*\*  $p < 0.001$ , \*\*  $p < 0.01$ , \*  $p < 0.05$ , ns Không tác động

Hình 2. Mô hình hồi quy chuẩn hóa

**4.5. Thảo luận**

Kết quả nghiên cứu cho thấy yếu tố cơ sở hạ tầng du lịch ( $\beta = 0,496$ ) có ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến phát triển du lịch sinh thái bền vững. Phát hiện này nhất quán với lập luận của Hoàng (2022); Nguyen và cộng sự (2023) về vai trò trung tâm của cơ sở hạ tầng trong phát triển du lịch sinh thái. Đặc biệt, trong bối cảnh địa lý phức tạp của Sa Pa, một địa bàn miền núi với địa hình khó khăn và không gian du lịch phân tán, tầm quan trọng của hạ tầng càng nổi bật hơn, trở thành điều kiện tiên quyết để chuyển hóa lợi thế tài nguyên thành năng lực phát triển bền vững. Do đó, việc đầu tư và nâng cấp hệ thống hạ tầng phải được coi là chiến lược cốt lõi, chứ không phải giải pháp hỗ trợ đơn thuần, nhằm tối ưu hóa giá trị tự nhiên của điểm đến và thúc đẩy tính bền vững lâu dài.

Yếu tố văn hóa và xã hội cũng cho thấy ảnh hưởng đáng kể đến phát triển du lịch sinh thái bền vững ( $\beta =$

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*  
0,243), tương đồng với nghiên cứu của Hoàng (2022). Trong trường hợp của Sa Pa, kết quả nghiên cứu còn cho thấy văn hóa không chỉ là yếu tố hỗ trợ mà còn là cấu phần cốt lõi của sản phẩm du lịch, phản ánh tính đa dạng dân tộc và sự phong phú của di sản văn hóa bản địa. Điều này củng cố luận điểm cho rằng phát triển du lịch sinh thái không thể tách rời yếu tố xã hội, và sự tham gia chủ động của cộng đồng địa phương là điều kiện để tạo dựng mô hình phát triển bền vững.

Tài nguyên thiên nhiên ( $\beta = 0,220$ ) tiếp tục thể hiện vai trò quan trọng, phù hợp với kết luận của Hoàng (2020); Hoàng (2022). Theo đó tài nguyên tự nhiên là nền tảng của mọi hoạt động du lịch sinh thái. Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy yếu tố này chưa phát huy hết tiềm năng vốn có nếu không được hỗ trợ bởi các yếu tố hạ tầng và chính sách quản lý. Điều này gợi mở rằng trong bối cảnh phát triển hiện nay, tài nguyên tự nhiên cần được định vị không chỉ như một lợi thế sẵn

có mà còn là thành tố cần được quản lý, bảo tồn và tích hợp có chiến lược để tạo ra giá trị lâu dài.

Chính sách quản lý du lịch ( $\beta = 0,196$ ) cũng thể hiện ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê, củng cố giả thuyết H4. Phát hiện này tương đồng với kết quả nghiên cứu của Hoàng (2020); Hoàng (2022); Hoàng và Thu (2023) khi khẳng định vai trò định hướng và điều tiết của chính sách trong phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, mức độ tác động tại Sa Pa cho thấy chính sách vẫn còn hạn chế về tính liên kết và năng lực thực thi, đòi hỏi cần có sự cải thiện trong khâu hoạch định và phối hợp giữa các cấp quản lý nhằm nâng cao hiệu quả điều hành ngành du lịch sinh thái.

Ngược lại, yếu tố liên kết vùng ( $\beta = 0,077$ ) và không đạt mức ý nghĩa thống kê (Sig. = 0,085), dẫn đến việc bác bỏ giả thuyết H5. Phát hiện này trái ngược với một số nghiên cứu trước đó như của Hoàng và Thu (2023) khi liên kết vùng được xem là động lực thúc đẩy hình thành chuỗi giá trị du lịch. Nguyên nhân có thể xuất phát từ thực tế là hoạt động liên kết giữa các địa phương hiện còn hạn chế, chủ yếu dừng ở định hướng và chưa có sự phối hợp hiệu quả trong phát triển sản phẩm, truyền thông hay kết nối hạ tầng. Bên cạnh đó, phần lớn du khách trong mẫu khảo sát là nhóm đi ngắn ngày và tập trung vào trải nghiệm tại điểm đến chính, nên họ ít quan tâm đến các tuyến hoặc sản phẩm du lịch liên vùng. Ngoài ra, khi các yếu tố như cơ sở hạ tầng, chính sách quản lý và văn hóa – xã hội đã được đưa vào mô hình, tác động riêng của biến “Liên kết vùng” có thể bị che khuất hoặc gián tiếp thông qua các biến này. Do đó, kết quả này phản ánh đúng thực trạng rằng liên kết vùng trong phát triển du lịch sinh thái hiện chưa đủ mạnh để ảnh hưởng rõ rệt đến cảm nhận và mức độ hài lòng của du khách.

### 5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xác định và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại thị xã Sa Pa tỉnh Lào Cai. Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu trước đây, mô hình nghiên cứu đề xuất bao gồm năm yếu tố độc lập gồm tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng du lịch, văn hóa và xã hội, chính sách quản lý và liên kết vùng, tác động đến phát triển du lịch sinh thái bền vững. Nghiên cứu xác định bốn yếu tố có tác động tích cực đến phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Sa Pa gồm: cơ sở hạ tầng, văn hóa – xã hội, tài nguyên thiên nhiên và chính sách quản lý. Trong đó, cơ sở hạ tầng là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, thể hiện vai trò trung tâm trong việc chuyển hóa tiềm năng thành lợi thế phát triển. Ngược lại, liên kết vùng chưa đạt ý nghĩa thống kê, phản ánh hạn chế trong cơ chế phối hợp và phát triển sản phẩm liên tỉnh.

Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu, một số hàm ý quản trị sau được đề xuất nhằm thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái bền vững tại Sa Pa trong giai đoạn tới. Cụ thể:

*Thứ nhất*, Chính quyền địa phương cần ưu tiên đầu tư và đồng bộ hóa hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, đặc biệt là các hạng mục then chốt như giao thông kết nối, cấp thoát nước, xử lý chất thải và hệ thống biển chỉ dẫn. Việc nâng cao chất lượng hạ tầng không chỉ giúp cải thiện trải nghiệm du khách mà còn tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các

dự án du lịch xanh. Bên cạnh đó, chính quyền cần hoàn thiện chính sách quản lý du lịch theo hướng tăng cường tính phối hợp liên ngành, minh bạch trong quy trình cấp phép, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giám sát hoạt động du lịch. Một yếu tố quan trọng khác là thúc đẩy liên kết vùng thông qua các sáng kiến hợp tác liên tỉnh về quy hoạch không gian du lịch, phát triển sản phẩm đặc thù và đào tạo nguồn nhân lực. Cách tiếp cận này giúp mở rộng không gian phát triển du lịch sinh thái, tạo sức lan tỏa và nâng cao năng lực cạnh tranh cho toàn vùng.

*Thứ hai*, Các doanh nghiệp cần chủ động tăng cường hợp tác trong chuỗi giá trị du lịch sinh thái, xây dựng mối liên kết chặt chẽ với các đơn vị vận chuyển, lưu trú và lữ hành để hình thành các sản phẩm du lịch trọn gói, hấp dẫn và mang tính liên vùng. Sự phối hợp này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh mà còn góp phần quảng bá hình ảnh điểm đến theo hướng bền vững. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đầu tư vào các dịch vụ thân thiện với môi trường như sử dụng năng lượng tái tạo, hạn chế rác thải nhựa và áp dụng tiêu chuẩn “du lịch xanh”. Việc định vị thương hiệu gắn với trách nhiệm môi trường không chỉ nâng cao uy tín mà còn đáp ứng xu hướng tiêu dùng bền vững của du khách trong nước và quốc tế.

*Cuối cùng*, Cộng đồng dân cư địa phương giữ vai trò trung tâm trong phát triển du lịch sinh thái bền vững. Do đó, cần phát huy vai trò chủ thể của người dân thông qua việc khuyến khích họ tham gia trực tiếp vào các hoạt động cung ứng dịch vụ, lưu trú, ẩm thực và hướng dẫn trải nghiệm văn hóa bản địa. Song song đó, việc gìn giữ và phát huy các nghề truyền thống, phong tục, tập quán đặc sắc của dân tộc địa phương không chỉ tạo nên giá trị văn hóa độc đáo mà còn giúp xây dựng hình ảnh điểm đến khác biệt. Chính quyền và các tổ chức cần phối hợp tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn để nâng cao nhận thức và kỹ năng phục vụ du lịch cho người dân, góp phần tạo việc làm ổn định, phân bổ lợi ích công bằng, đồng thời đảm bảo phát triển hài hòa giữa mục tiêu kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế cần được xem xét trong các công trình tiếp theo. Trước hết, nghiên cứu chưa áp dụng mô hình SEM (Structural Equation Modeling) để đánh giá đồng thời các biến tiềm ẩn và mối quan hệ đa chiều giữa các yếu tố trong mô hình. Phương pháp hồi quy tuyến tính bội tuy giúp xác định được mức độ tác động trực tiếp của từng biến độc lập, song chưa làm rõ được các ảnh hưởng gián tiếp hoặc tương tác giữa các nhân tố. Điều này có thể dẫn đến hiện tượng trùng lặp hoặc dư thừa nội dung trong một số thang đo, ảnh hưởng đến tính khái quát của mô hình. Các nghiên cứu tiếp theo nên áp dụng mô hình SEM để kiểm định độ phù hợp tổng thể và khám phá sâu hơn cơ chế tác động giữa các biến. Ngoài ra, phạm vi khảo sát chỉ giới hạn tại thị xã Sa Pa, nên kết quả có thể chưa phản ánh đầy đủ đặc điểm phát triển du lịch sinh thái ở các khu vực khác có điều kiện tự nhiên, xã hội và chính sách phát triển khác biệt. Mặc dù nghiên cứu có sử dụng phương pháp định tính trong giai đoạn hiệu chỉnh thang đo, nhưng phân phân tích chủ yếu vẫn dựa vào dữ liệu định lượng. Do đó, các nghiên cứu

tương lai nên kết hợp phân tích định tính chuyên sâu, khai thác thêm góc nhìn của du khách, nhà quản lý và cộng đồng địa phương để làm rõ bản chất các mối quan

hệ, qua đó nâng cao tính tin cậy và giá trị thực tiễn của kết quả nghiên cứu.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdurakhmanova, A. F. K., & Ahrorov, F. B. (2025). The economic and social impacts of ecotourism on local employment and income: a case study of rural Samarkand, Uzbekistan. *Regional Science Policy & Practice*, 100180. <https://doi.org/10.1016/j.rspp.2025.100180>
- Baloch, Q. B., Shah, S. N., Iqbal, N., Sheeraz, M., Asadullah, M., Mahar, S., & Khan, A. U. (2022). Impact of tourism development upon environmental sustainability: a suggested framework for sustainable ecotourism. *Environmental Science and Pollution Research*, 30(3), 5917–5930. <https://doi.org/10.1007/s11356-022-22496-w>
- Clarkson, M. E. (1995). A stakeholder framework for analyzing and evaluating corporate social performance. *Academy of Management Review*, 20(1), 92–117. <https://doi.org/10.5465/amr.1995.9503271994>
- Darda, M. A., & Bhuiyan, M. a. H. (2022). A Structural Equation Model (SEM) for the socio-economic impacts of ecotourism development in Malaysia. *PLoS ONE*, 17(8), e0273294. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0273294>
- Donaldson, T., & Preston, L. E. (1995). The Stakeholder Theory of the Corporation: Concepts, evidence, and Implications. *Academy of Management Review*, 20(1), 65–91. <https://doi.org/10.5465/amr.1995.9503271992>
- Elkington, J., 1997. The triple bottom line. *Environmental management: Readings and cases*, 2(1997), 49-66.
- Fennell, D. A. (2021). Routledge Handbook of Ecotourism. In *Routledge eBooks*. <https://doi.org/10.4324/9781003001768>
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic management: A stakeholder approach*. Boston: Pitman.
- Guo, Z., & Li, Y. (2024). Analysis of the Decisive Factors of Government Attracting Tourists in Public Management from the Perspective of Environmental Protection. *Problemy Ekorożwoju*, 19(1), 285–295. <https://doi.org/10.35784/preko.5414>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. L. (1998). *Multivariate data analysis*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Hoàng, N. P. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tỉnh Cà Mau. *Can Tho University Journal of Science*, 56(2), 185. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2020.046>
- Hoàng, N. P. (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch sinh thái bền vững: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 17(4), 16–33. <https://doi.org/10.46223/hcmcoujs.econ.vi.17.4.1812.2022>
- Hoàng, T., & Chu, N. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS [Analyze research data with SPSS]*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Hồng Đức.
- Hoàng, N. P., & Thu, N. T. M. (2023). Xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển du lịch sinh thái bền vững - Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh – Kinh tế và Quản trị Kinh doanh*, 18(4), 145–160. <https://doi.org/10.46223/hcmcoujs.econ.vi.18.4.2241.2023>
- Honey, M. (1999). *Ecotourism and sustainable development. Who owns paradise?* (pp. x+405).
- Huang, C., Li, S., Chan, Y., Hsieh, M., & Lai, J. M. (2023). Empirical Research on the Sustainable Development of Ecotourism with Environmental Education Concepts. *Sustainability*, 15(13), 10307. <https://doi.org/10.3390/su151310307>
- Li, W., Zhang, Q., Liu, C., & Xue, Q. (2006). Tourism's Impacts on Natural Resources: A Positive Case from China. *Environmental Management*, 38(4), 572–579. <https://doi.org/10.1007/s00267-004-0299-z>
- Libosada, C. M. (2009). Business or leisure? Economic development and resource protection—Concepts and practices in sustainable ecotourism. *Ocean & Coastal Management*, 52(7), 390–394. <https://doi.org/10.1016/j.ocecoaman.2009.04.004>
- Majeed, L. R., Rashid, S., Sharma, D., Majeed, L. F., & Bhat, M. A. (2025). Nature conservation and poverty alleviation through sustainable ecotourism: the case of Lolab Valley, India. *Discover Environment*, 3(1). <https://doi.org/10.1007/s44274-024-00181-8>
- Mekonnen, H., & Mekonen, S. (2024). Potentials, opportunities and challenges of ecotourism development in selected historical and sacred sites of North Shewa Zone, Amhara region, Ethiopia. *International Journal of Tourism Cities*, 10(3), 737–756. <https://doi.org/10.1108/ijtc-12-2021-0242>
- Nguyen, T. D. (2013). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh [Scientific research methods in business]*. Hà Nội, Việt Nam: NXB Tài chính.
- Nguyen, H. Q., Nguyễn, T. M., Lê, M. T. H., Nguyễn, G. T. H., & Nguyễn, Y. T. (2023). The role of key factors for sustainable tourism development: A case study of Vinh Cuu district, Dong Nai province. *Science & Technology Development Journal - Economics - Law and Management*. <https://doi.org/10.32508/stdjelm.v7i1.1146>
- Nguyen Quang (2025). Sa Pa: Developing tourism into a key economic sector. Truy cập ngày 27/05/2025, từ <https://www.doingoaillaocai.vn/en/bai-viet/22605?#>
- Pham, T. T. V. (2022), “The influence of social interactions on tourist experience and tourist satisfaction: A study of group package tours in Vietnam,” *Edith Cowan University*. <https://doi.org/10.25958/qq5r-1c49>.

- Phụ nữ Việt Nam (2018). Sa Pa thời “tăng trưởng nóng”: Mất văn hóa là cái mất đau lòng nhất. Truy cập ngày 16/11/2018, từ <https://phunuvietnam.vn/sa-pa-thoi-tang-truong-nong-mat-van-hoa-la-cai-mat-dau-long-nhat-51316.htm?>
- Purvis, B., Mao, Y., & Robinson, D. (2019). Three pillars of sustainability: in search of conceptual origins. *Sustainability Science*, 14(3), 681–695. <https://doi.org/10.1007/s11625-018-0627-5>
- Samal, R., & Dash, M. (2024). Stakeholder engagement in advancing sustainable ecotourism: an exploratory case study of Chilika Wetland. *Discover Sustainability*, 5(1). <https://doi.org/10.1007/s43621-024-00233-2>
- Shi, H., Zhang, L., Song, B., & He, C. (2022). The impact of ecotourism on local rural households’ livelihood around Wolong Nature Reserve. *Forestry Economics Review*, 4(1), 2–18. <https://doi.org/10.1108/fer-06-2021-0013>
- Singh, R., Sibi, P.S., & Sharma, P. (2021). Journal of ecotourism: a bibliometric analysis. *Journal of Ec-tourism*, 21(1), 37-53. <https://doi.org/10.1080/14724049.2021>
- Snyman, S. (2014). The impact of ecotourism employment on rural household incomes and social welfare in six southern African countries. *Tourism and Hospitality Research*, 14(1–2), 37–52. <https://doi.org/10.1177/1467358414529435>
- Stronza, A., & Gordillo, J. (2008). Community views of ecotourism. *Annals of Tourism Research*, 35(2), 448–468. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2008.01.002>
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2013). *Using multivariate statistics* (6th ed.). Boston, MA: Pearson.
- Tarino, E. N., & Purnomo, E. P. (2024). Efforts to increase community participation in supporting the continuity of ecotourism development policies. *TRJ Tourism Research Journal*, 8(2), 262. <https://doi.org/10.30647/trj.v8i2.216>
- Thủ tướng Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050*. Hà Nội: Công Thông tin điện tử Chính phủ.
- Thông, T. T. (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại các điểm du lịch ở thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang. *Can Tho University Journal of Science*, 56(3), 184. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2020.068>
- Trung Kiên và Lương Mạnh (2024). Sa Pa với nỗ lực phát triển du lịch bền vững, bản sắc. Truy cập ngày 19/04/2024, từ <https://baolaocai.vn/sa-pa-voi-no-luc-phat-trien-du-lich-ben-vung-ban-sac-post748716.html>
- Zhang, Y., & Deng, B. (2024). Exploring the nexus of smart technologies and sustainable ecotourism: A systematic review. *Heliyon*, 10(11), e31996. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2024.e31996>

---

**Thông tin tác giả:**

**1. Hà Thị Thu Hòa**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

**2. Trần Tuấn Anh\***

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Hoa Sen Thành phố Hồ Chí Minh

**3. Lê Thị Thanh Nhã**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

\*Tác giả liên hệ: Trần Tuấn Anh

- Email: [anhtrantuan804@gmail.com](mailto:anhtrantuan804@gmail.com)

Ngày nhận bài: 08/10/2025

Ngày nhận bản sửa: 08/11/2025

Ngày duyệt đăng: 06/5/2026